Biểu – Table 3.3 Phân bố phần trăm lực lượng lao động theo trình độ học vấn cao nhất đạt được, 2008

Percentage distributiton of the labour force by highest educational attainment, 2008 54

Biểu – Table 3.4 Tỷ trọng dân số hoạt động kinh tế đã qua đào tạo CMKT và số từ đại học trở lên chia theo giới tính, thành thị, nông thôn và các vùng, 2008

Proportion of economically active population who had completed a vocational training and who with at least a bachelor's degree by sex, urban/rural and region, 2008 56

Biểu – Table 3.5 Phân bố phần trăm lao động có việc làm theo loại hình kinh tế, 2000-2008

Percentage distribution of employed population by economic sector, 2000-2008 60

Biểu – Table 3.6 Phân bố phần trăm lao động có việc làm theo loại hình kinh tế và giới tính, 2008

Percentage distribution of employed population by sex and economic sector, 2008 61

Biểu – Table 3.7 Phân bố phần trăm lao động có việc làm theo nhóm tuổi và loại hình kinh tế, 2008

Percentage distribution of employed population by age group and economic sector, 2008 62

Biểu – Table 3.8 Phân bố phần trăm lao động có việc làm theo khu vực kinh tế, 1998 và 2008

Percentage distribution of employed population by industrial sector, 1998 and 2008 63

Biểu – Table 3.9 Phân bố phần trăm lao động có việc làm theo ngành kinh tế và giới tính, 2008

Percentage distribution of employed population by industry and sex, 2008 65

Biểu – Table 3.10 Phân bố phần trăm lao động có việc làm theo nhóm tuổi và ngành kinh tế, 2008

Percentage distribution of employed population by age group and industry, 2008 67

Biểu – Table 3.11 Phân bố phần trăm lao động có việc làm theo vị thế việc làm và giới tính, 2008

Percentage distribution of employed population by employment status and sex, 2008 69

PDF compression, OCR, web optimization using a watermarked evaluation copy of CVISION PDFCompressor